

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	20.667.713	20.933.098	23.427.481	2.494.383	111,92
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.523.000	6.823.000	6.728.000	(95.000)	98,61
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.625.800	3.683.000	3.609.700	(73.300)	98,01
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.897.200	3.140.000	3.118.300	(21.700)	99,31
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.825.116	12.825.116	14.106.586	1.281.470	109,99
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.816.122	8.816.122	8.992.422	176.300	102,00
2	Bổ sung có mục tiêu	4.008.994	4.008.994	5.114.164	1.105.170	127,57
III	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.222.330	1.222.330	2.463.795	1.241.465	201,57
1	Nguồn địa phương năm 2024 chuyển sang	721.596	721.596	64.400	(657.196)	8,92
2	Nguồn Trung ương bổ sung	500.734	500.734	2.399.395	1.898.661	479,18
IV	Thu vay (Bội chi NSDP)	97.267	62.652	129.100	66.448	206,06
B	TỔNG CHI NSDP	20.667.713	20.387.000	23.427.481	2.759.768	113,35
I	Tổng chi cân đối NSDP	16.658.719	16.562.320	18.313.317	1.654.598	109,93
1	Chi đầu tư phát triển	3.988.941	3.851.847	4.163.320	174.379	104,37
2	Chi thường xuyên	11.695.986	12.075.215	13.732.327	2.036.341	117,41
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.500	9.000	8.500	(3.000)	73,91
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	336.034		408.000	71.966	121,42
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	625.088	625.088		(625.088)	-
II	Chi NSDP từ nguồn BSMT	4.008.994	3.824.680	5.114.164	1.105.170	127,57
	- Chi đầu tư	3.329.510	3.163.035	4.080.469	750.959	122,55
	- Chi thường xuyên	70.473	70.473	681.588	611.115	967,16
	- Chương trình MTQG	609.011	591.172	352.107	(256.904)	57,82
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	23.100	23.100	23.400		
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	97.267	62.652	129.100		
I	Vay để bù đắp bội chi	97.267	62.652	129.100		
II	Vay để trả nợ gốc				-	

* Ghi chú:

- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.710.000	6.823.000	7.680.000	6.728.000	99,61	98,61
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	510.000		460.000	-	90,20	
II	Thu nội địa	7.200.000	6.823.000	7.220.000	6.728.000	100,28	98,61
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	220.000	220.000	235.000	235.000	106,82	106,82
	Thuế giá trị gia tăng	149.037	149.037	170.000	170.000	114,07	114,07
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.017	17.017	15.000	15.000	88,15	88,15
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.942	53.942	50.000	50.000	92,69	92,69
	Thuế tài nguyên	5	5		0	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	469.000	469.000	432.000	432.000	92,11	92,11
	Thuế giá trị gia tăng	200.043	200.043	215.700	215.700	107,83	107,83
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.274	159.274	140.000	140.000	87,90	87,90
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	662	662	600	600	90,63	90,63
	Thuế tài nguyên	109.021	109.021	75.700	75.700	69,44	69,44
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	79.000	79.000	82.000	82.000	103,80	103,80
	Thuế giá trị gia tăng	14.237	14.237	22.500	22.500	158,04	158,04
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.762	64.762	59.500	59.500	91,87	91,87
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.400.000	1.400.000	1.350.000	1.350.000	96,43	96,43
	Thuế giá trị gia tăng	894.745	894.745	901.800	901.800	100,79	100,79
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	365.000	365.000	390.000	390.000	106,85	106,85
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.055	3.055	3.200	3.200	104,75	104,75
	Thuế tài nguyên	137.200	137.200	55.000	55.000	40,09	40,09
5	Lệ phí trước bạ	344.000	344.000	320.000	320.000	93,02	93,02
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21.000	21.000	18.000	18.000	85,71	85,71
7	Thuế thu nhập cá nhân	720.000	720.000	700.000	700.000	97,22	97,22
8	Thuế bảo vệ môi trường	420.000	252.000	750.000	450.000	178,57	178,57
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	168.000		300.000		178,57	
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	252.000	252.000	450.000	450.000	178,57	178,57
9	Thu phí, lệ phí	257.600	213.600	252.000	170.000	97,83	79,59
	- Phí và lệ phí trung ương	44.000		82.000		186,36	
	- Phí và lệ phí tỉnh	90.000	90.000	115.550	115.550	128,39	128,39
	- Phí và lệ phí huyện	105.000	105.000	41.396	41.396	39,42	39,42
	- Phí và lệ phí xã	18.600	18.600	13.054	13.054	70,18	70,18
10	Thu tiền sử dụng đất	467.179	467.179	518.000	518.000	110,88	110,88
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	95.108	95.108	45.000	45.000	47,31	47,31
12	Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác tại xã	6.000	6.000	5.900	5.900	98,33	98,33
13	Thu khác ngân sách	480.000	315.000	300.000	190.000	62,50	60,32
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	97.617	97.617	10.000	10.000	10,24	10,24
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	155.439	155.439	102.000	102.000	65,62	65,62
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.968.000	1.968.000	2.100.000	2.100.000	106,71	106,71
17	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	56	56	100	100	178,57	178,57

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.667.713	23.427.481	2.759.768	113,35
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.658.719	18.313.317	1.654.598	109,93
I	Chi đầu tư phát triển	3.988.941	4.163.320	174.379	104,37
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.891.674	4.034.220	142.546	103,66
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>620.000</i>	<i>518.000</i>	<i>(102.000)</i>	<i>83,55</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.890.000</i>	<i>2.100.000</i>	<i>210.000</i>	<i>111,11</i>
	<i>+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)</i>	<i>30.000</i>	<i>121.000</i>	<i>91.000</i>	<i>403,33</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	97.267	129.100	31.833	132,73
II	Chi thường xuyên	11.695.986	13.732.327	2.036.341	117,41
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>5.159.569</i>	<i>6.352.610</i>	<i>1.193.041</i>	<i>123,12</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>37.983</i>	<i>43.030</i>	<i>5.047</i>	<i>113,29</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.500	8.500	(3.000)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	-	100,00
IV	Dự phòng ngân sách	336.034	408.000	71.966	121,42
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	625.088		(625.088)	
B	CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT	4.008.994	5.114.164	1.105.170	127,57
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.890	1.711	(179)	90,53
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	3.398.093	4.760.346	1.362.253	140,09
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	609.011	352.107	(256.904)	57,82

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.823.000	6.728.000	-95.000
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.562.320	18.313.317	1.750.997
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	62.652	129.100	
1	Bội chi	62.652	129.100	
2	Bội thu			
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	1.364.600	1.345.600	-19.000
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	192.903	232.455	39.552
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>14,1%</i>	<i>17,3%</i>	<i>-208,2%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	192.903	232.455	39.552
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	23.100	23.400	300
1	Theo nguồn vốn vay	23.100	23.400	300
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.100	23.400	300
2	Theo nguồn trả nợ	23.100	23.400	300
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Ngân sách địa phương	23.100	23.400	300
III	Tổng mức vay trong năm	62.652	129.100	66.448
1	Theo mục đích vay	62.652	129.100	66.448
-	Vay để bù đắp bội chi	62.652	129.100	66.448
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	62.652	129.100	66.448
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	62.652	129.100	66.448
-	Vay trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	232.455	338.155	105.700
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17,0%</i>	<i>25,1%</i>	<i>8,1%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	232.455	338.155	105.700
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	9.000	8.500	-500

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	18.612.376	18.636.496	21.205.055	2.568.559	113,78
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.564.930	4.589.050	4.634.674	45.624	100,99
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.825.116	12.825.116	14.106.586	1.281.470	109,99
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.816.122	8.816.122	8.992.422	176.300	102,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.008.994	4.008.994	5.114.164	1.105.170	127,57
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.222.330	1.222.330	2.463.795	1.241.465	201,57
II	Chi ngân sách	18.612.376	18.566.398	21.205.055	2.592.679	113,93
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.498.627	10.776.348	12.595.850	1.097.223	109,54
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.113.749	7.790.050	8.609.205	1.495.456	121,02
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.112.645	7.112.645	8.192.460	1.079.815	115,18
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.104	677.405	416.745	415.641	37.748,64
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	97.267	62.652	129.100	31.833	132,73
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)				-	
I	Nguồn thu ngân sách	9.071.819	10.024.000	10.702.531	678.531	106,77
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.958.070	2.233.950	2.093.326	(140.624)	93,71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.329.340	7.005.641	6.424.976	(580.665)	91,71
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.328.236	6.328.236	6.008.231	(320.005)	94,94
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.104	677.405	416.745	(260.660)	61,52
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	784.409	784.409	2.184.229	1.399.820	278,46
II	Chi ngân sách	9.071.819	9.548.000	10.702.531	1.630.712	117,98
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	9.071.819	9.548.000	10.702.531	1.630.712	117,98
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NS huyện	-	-	-	-	-

* Ghi chú:

- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
TỔNG SỐ		2.214.640	2.214.640	1.546	21.037	840.500	320.000	18.000	339.600	85.285	320.500	4.276	100	5.900	257.896
1	Thành phố Long Xuyên	808.450	808.450	130	15.700	350.000	84.000	12.970	120.000	16.600	127.000	1.470		5.850	74.730
2	Thành phố Châu Đốc	184.290	184.290	442	870	60.000	24.000	2.900	38.000	7.300	30.000	1.678	100	-	19.000
3	Thị xã Tân Châu	138.940	138.940	-	1.050	45.000	26.000	280	16.000	5.500	25.000	110		-	20.000
4	Thị xã Tịnh Biên	99.090	99.090	-	502	36.000	16.000	88	16.000	4.500	15.000	-		-	11.000
5	Huyện Chợ Mới	222.850	222.850	554	600	72.000	39.500	600	29.600	14.800	30.000	135		-	35.061
6	Huyện Phú Tân	190.940	190.940	400	405	78.000	19.000	122	18.900	15.000	30.000	113		-	29.000
7	Huyện Châu Phú	128.170	128.170	-	100	36.500	25.000	400	30.000	6.800	10.000	170		-	19.200
8	Huyện Châu Thành	100.760	100.760	-	350	32.000	23.000	300	19.700	3.800	10.000	60		50	11.500
9	Huyện Thoại Sơn	120.840	120.840	20	730	36.000	25.000	100	23.000	4.085	20.000			-	11.905
10	Huyện Tri Tôn	138.200	138.200	-	500	69.000	20.000	200	18.000	4.000	15.000	500		-	11.000
11	Huyện An Phú	82.110	82.110	-	230	26.000	18.500	40	10.400	2.900	8.500	40			15.500

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục VII

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.427.481	12.724.950	10.702.531
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.313.317	8.027.531	10.285.786
I	Chi đầu tư phát triển	4.163.320	3.420.086	743.234
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.034.220	3.290.986	743.234
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>518.000</i>	<i>197.500</i>	<i>320.500</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>2.100.000</i>	<i>2.100.000</i>	
	<i>+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)</i>	<i>121.000</i>	<i>121.000</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	129.100	129.100	-
II	Chi thường xuyên	13.732.327	4.400.175	9.332.152
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>6.352.610</i>	<i>1.149.683</i>	<i>5.202.927</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>43.030</i>	<i>43.030</i>	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.500	8.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	408.000	197.600	210.400
B	CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT	5.114.164	4.697.419	416.745
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.711	1.711	-
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	4.760.346	4.343.601	416.745
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	352.107	352.107	-

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục VIII**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.035.762
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.008.231
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.027.531
I	Chi đầu tư phát triển	3.420.086
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.290.986
2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	129.100
II	Chi thường xuyên	4.400.175
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.149.683
2	Chi khoa học và công nghệ	43.030
3	Chi quốc phòng	140.000
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.226
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.132.681
6	Chi văn hóa thông tin	107.358
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.660
8	Chi thể dục thể thao	119.766
9	Chi bảo vệ môi trường	19.233
10	Chi các hoạt động kinh tế	613.194
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	528.059
12	Chi bảo đảm xã hội	135.715
13	Chi thường xuyên khác	288.657
14	Chi Đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	197.600

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	12.724.950	7.500.555	4.593.105	8.500	1.170	197.600	424.020	299.526	124.494
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.820.261	3.420.086	4.328.262	-	-	-	71.913	-	71.913
I.1	SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ	3.157.920	-	3.157.920	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	15.516		15.516						
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	30.727		30.727						
3	Sở Ngoại vụ	6.583		6.583						
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	237.147		237.147						
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.988		13.988						
6	Sở Tư pháp	18.187		18.187						
7	Sở Công thương	19.900		19.900						
8	Sở Khoa học và Công nghệ	50.176		50.176						
9	Sở Tài chính	25.229		25.229						
10	Sở Xây dựng	11.298		11.298						
11	Sở Giao thông Vận tải	57.981		57.981						
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	947.713		947.713						
13	Sở Y tế	626.880		626.880						
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	270.849		270.849						
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	188.043		188.043						
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	57.651		57.651						
17	Sở Thông tin và Truyền thông	54.319		54.319						
18	Sở Nội vụ	104.352		104.352						
19	Thanh tra tỉnh	15.105		15.105						
20	Ban Dân tộc	4.689		4.689						
21	BQL Khu kinh tế	11.193		11.193						
22	BQL di tích văn hóa Óc Eo	35.374		35.374						
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	30.162		30.162						
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	18.847		18.847						
25	Trường Cao đẳng nghề	41.083		41.083						
26	Trường Cao đẳng Y tế	18.053		18.053						
27	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	400		400						
28	Ban An toàn giao thông	1.498		1.498						
29	Các hoạt động thường xuyên khác	244.977		244.977						
I.2	CƠ QUAN ĐẢNG	156.619		156.619						
I.3	CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI	77.658	-	77.658	-	-	-	-	-	-
30	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	14.248		14.248						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
31	Tinh Đoàn An Giang	16.555		16.555						
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.992		8.992						
33	Hội Nông dân	9.383		9.383						
34	Hội Cựu Chiến Binh	2.589		2.589						
35	Liên hiệp các Hội KHKT	2.913		2.913						
36	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.557		1.557						
37	Liên minh Hợp tác xã	4.670		4.670						
38	LH các Hội Văn học nghệ thuật	4.091		4.091						
39	Hội Đông y	1.554		1.554						
40	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1.266		1.266						
41	Hội Chữ thập đỏ	3.363		3.363						
42	Hội Người Cao tuổi	700		700						
43	Hội Luật gia	707		707						
44	Hội Khuyến học	1.017		1.017						
45	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin	929		929						
46	Hội Nhà Báo	596		596						
47	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	801		801						
48	Hội người tù kháng chiến	606		606						
49	Hội Người mù	771		771						
50	Hội Cựu Giáo chức	80		80						
51	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	270		270						
I.4	CÔNG AN, QUÂN SỰ	176.226	-	176.226	-	-	-	-	-	-
52	Công an tỉnh	36.226		36.226						
53	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	42.000		42.000						
54	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	98.000		98.000						
I.5	NGÀNH DỤC	13.115	-	13.115	-	-	-	-	-	-
55	Đài Khí tượng Thủy văn	11.101		11.101						
56	Cục Thống kê	2.014		2.014						
I.6	Chương trình, Kế hoạch, Đề án, Dự án khác	818.637	-	746.724	-	-	-	71.913	-	71.913
57	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa	117.034		117.034						
58	Hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích	103.632		103.632						
59	Kinh phí quy hoạch	13.507		13.507						
60	Kinh phí bảo hiểm y tế các đối tượng	512.551		512.551						
61	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913						71.913		71.913
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	8.500			8.500					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170				1.170				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	197.600					197.600			
V	NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU	4.697.419	4.080.469	264.843	-	-	-	352.107	299.526	52.581

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	Chi đầu tư phát triển:	4.080.469	4.080.469							
	- Vốn ngoài nước	60.002	60.002							
	- Vốn trong nước	4.020.467	4.020.467							
2	Chi thường xuyên	264.843	-	264.843	-	-	-	-	-	-
	- Vốn ngoài nước	-								
	- Vốn trong nước	264.843	-	264.843	-	-	-	-	-	-
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	528		528						
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo	160		160						
	+ Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	59.115		59.115						
	+ Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	119.099		119.099						
	+ KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	13.919		13.919						
	+ KP phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.711		1.711						
	+ KP CT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.410		1.410						
	+ Phí sử dụng đường bộ	68.901		68.901						
3	Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia	352.107						352.107	299.526	52.581
		-								

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi chương trình MTQG
													Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS	Chi công nghệ thông tin (nhuận bút, tin, bài)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (A+B)	4.717.599	1.149.683	43.030	140.000	36.226	1.191.796	108.046	14.660	119.766	19.233	816.523	33.000	189.942	73.218	528.059	135.715	290.368	124.494
	A- NGUỒN CÁN ĐỐI NSDP	4.400.175	1.149.683	43.030	140.000	36.226	1.132.681	107.358	14.660	119.766	19.233	613.194	33.000	189.942	73.218	528.059	135.715	288.657	71.913
I	SỐ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ	3.157.920	1.145.278	41.346	-	-	612.461	85.169	14.660	119.766	18.885	369.332	33.000	189.942	64.549	382.738	135.715	232.570	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.516	30	-	-	-	-	-	-	-	-	60	-	-	60	15.426	-	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	30.727	80	-	-	-	-	-	-	-	-	4.267	-	-	2.407	26.380	-	-	-
3	Sở Ngoại vụ	6.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	50	4.233	-	2.300	-
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	237.147	3.625	-	-	-	-	-	-	-	84	189.942	-	189.942	-	43.196	-	300	-
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.770	-	-	50	10.268	-	950	-
6	Sở Tư pháp	18.187	75	-	-	-	-	-	-	-	-	5.711	-	-	50	12.401	-	-	-
7	Sở Công thương	19.900	35	-	-	-	-	-	-	-	40	10.004	-	-	50	9.821	-	-	-
8	Sở Khoa học và Công nghệ	50.176	80	40.040	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	50	10.006	-	-	-
9	Sở Tài chính	25.229	750	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900	-	-	2.900	20.579	-	1.000	-
10	Sở Xây dựng	11.298	237	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	50	10.911	-	-	-
11	Sở Giao thông Vận tải	57.981	39	-	-	-	-	-	-	-	-	30.050	30.000	-	50	27.892	-	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	947.713	932.219	-	-	-	-	-	-	-	40	100	-	-	100	15.354	-	-	-
13	Sở Y tế	626.880	472	1.306	-	-	610.261	-	-	-	53	50	-	-	50	14.738	-	-	-
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	270.849	121.458	-	-	-	-	-	-	-	108	1.195	-	-	50	12.373	135.715	-	-
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	188.043	1.082	-	-	-	1.100	52.587	-	118.766	60	1.950	-	-	50	12.498	-	-	-
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	57.651	25	-	-	-	-	-	-	-	18.400	24.302	-	-	3.363	14.924	-	-	-
17	Sở Thông tin và Truyền thông	54.319	1.270	-	-	-	-	-	14.660	-	-	31.669	-	-	31.669	6.420	-	300	-
18	Sở Nội vụ	104.352	5.540	-	-	-	-	-	-	-	-	13.636	-	-	9.850	45.798	-	39.378	-
19	Thanh tra tỉnh	15.105	36	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	50	15.019	-	-	-
20	Ban Dân tộc	4.689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	50	4.639	-	-	-
21	BQL Khu kinh tế	11.193	135	-	-	-	-	-	-	-	100	3.029	-	-	50	7.929	-	-	-
22	BQL di tích văn hóa Óc Eo	35.374	92	-	-	-	-	32.582	-	-	-	2.700	-	-	2.700	-	-	-	-
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	30.162	15	-	-	-	-	-	-	-	-	30.147	-	-	4.350	-	-	-	-
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	18.847	18.847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường Cao đẳng nghề	41.083	41.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trường Cao đẳng Y tế	18.053	18.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Ban chỉ đạo công tác biển giới tỉnh	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	400	-
28	Ban An toàn giao thông	1.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Các hoạt động thường xuyên khác	244.977	-	-	-	-	1.100	-	-	1.000	-	14.500	3000	-	6.500	40.435	-	187.942	-
II	CƠ QUAN ĐẢNG	156.619	2.069	-	-	-	7.669	16.878	-	-	-	138	8.364	-	8.364	80.602	-	40.899	-
III	CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI	77.658	2.336	1.684	-	-	-	5.311	-	-	-	210	1.325	-	305	64.719	-	2.073	-
30	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	14.248	200	-	-	-	-	-	-	-	63	85	-	-	85	12.613	-	1.287	-
31	Tỉnh Đoàn An Giang	16.555	760	-	-	-	-	3.960	-	-	72	50	-	-	50	11.533	-	180	-
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.992	490	-	-	-	-	-	-	-	60	80	-	-	80	8.062	-	300	-
33	Hội Nông dân	9.383	260	-	-	-	-	-	-	-	-	1.020	-	-	-	8.103	-	-	-
34	Hội Cựu Chiến Binh	2.589	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.589	-	-	-
35	Liên hiệp các Hội KHKT	2.913	-	1.349	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.564	-	-	-
36	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.311	-	246	-
37	Liên minh Hợp tác xã	4.670	520	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	40	4.110	-	-	-
38	LH các Hội Văn học nghệ thuật	4.091	-	-	-	-	-	1.351	-	-	-	50	-	-	50	2.690	-	-	-
39	Hội Đồng ý	1.554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.554	-	-	-
40	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.266	-	-	-
41	Hội Chữ thập đỏ	3.363	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.257	-	-	-
42	Hội Người Cao tuổi	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	685	-	-	-
43	Hội Luật gia	707	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	707	-	-	-
44	Hội Khuyến học	1.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	957	-	60	-
45	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin	929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	929	-	-	-
46	Hội Nhà Báo	596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	596	-	-	-
47	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	801	-	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	736	-	-	-
48	Hội người tù kháng chiến	606	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	606	-	-	-
49	Hội Người mù	771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	771	-	-	-
50	Hội Cựu Giáo chức	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-
51	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	270	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	CÔNG AN, QUẢN SỰ	176.226	-	-	140.000	36.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Công an tỉnh	36.226	-	-	-	36.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	42.000	-	-	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	98.000	-	-	98.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi chương trình MTQG
													Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS	Chi công nghệ thông tin (nhuận bút, tin, bài)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
V	NGÀNH DỤC	13.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.115
55	Đài Khí tượng Thủy văn	11.101																	11.101
56	Cục Thống kê	2.014																	2.014
VI	Chương trình, Kế hoạch, Đề án, Dự án khác	818.637	-	-	-	-	512.551	-	-	-	-	234.173	-	-	-	-	-	-	71.913
57	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa	117.034											117.034						
58	Hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích	103.632											103.632						
59	Kinh phí quy hoạch	13.507											13.507						
60	Kinh phí bảo hiểm y tế các đối tượng	512.551					512.551												
61	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913																	71.913
	B- NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU	317.424	-	-	-	-	59.115	688	-	-	-	203.329	-	-	-	-	-	-	1.711
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	528																	
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo	160																	
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	59.115					59.115												
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	119.099											119.099						
5	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	13.919											13.919						
6	KP phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.711																	1.711
7	KP CT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.410											1.410						
8	Phí sử dụng đường bộ	68.901											68.901						
9	Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia	52.581																	52.581

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục XI

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ
NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Nguồn thực hiện CCTL	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	2.214.640	2.093.326	1.302.031	791.295	791.295	2.184.229	6.008.231	10.285.786
1	Thành phố Long Xuyên	808.450	776.120	427.020	349.100	349.100	216.126	222.184	1.214.430
2	Thành phố Châu Đốc	184.290	171.278	111.458	59.820	59.820	115.331	336.147	622.756
3	Thị xã Tân Châu	138.940	129.290	86.050	43.240	43.240	173.407	541.475	844.172
4	Thị xã Tịnh Biên	99.090	90.638	54.658	35.980	35.980	188.385	585.718	864.741
5	Huyện Chợ Mới	222.850	210.096	155.126	54.970	54.970	303.825	784.561	1.298.482
6	Huyện Phú Tân	190.940	180.539	128.189	52.350	52.350	209.974	569.270	959.783
7	Huyện Châu Phú	128.170	120.370	85.670	34.700	34.700	208.330	631.034	959.734
8	Huyện Châu Thành	100.760	95.560	64.610	30.950	30.950	183.228	579.493	858.281
9	Huyện Thoại Sơn	120.840	113.355	77.405	35.950	35.950	209.829	611.574	934.758
10	Huyện Tri Tôn	138.200	130.700	61.765	68.935	68.935	193.040	565.515	889.255
11	Huyện An Phú	82.110	75.380	50.080	25.300	25.300	182.754	581.259	839.393

* Ghi chú:

- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục XII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên				
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	10.702.531	10.285.786	743.234	422.734	320.500	9.332.152	5.202.927	210.400	416.745
1	Thành phố Long Xuyên	1.257.551	1.214.430	214.509	87.509	127.000	974.921	518.944	25.000	43.121
2	Thành phố Châu Đốc	630.836	622.756	65.212	35.212	30.000	544.544	264.754	13.000	8.080
3	Thị xã Tân Châu	874.349	844.172	57.480	32.480	25.000	769.692	410.594	17.000	30.177
4	Thị xã Tịnh Biên	894.272	864.741	47.392	32.392	15.000	799.849	438.381	17.500	29.531
5	Huyện Chợ Mới	1.362.188	1.298.482	62.422	32.422	30.000	1.209.560	750.877	26.500	63.706
6	Huyện Phú Tân	991.588	959.783	64.728	34.728	30.000	875.755	494.652	19.300	31.805
7	Huyện Châu Phú	1.028.640	959.734	43.702	33.702	10.000	895.532	501.226	20.500	68.906
8	Huyện Châu Thành	900.825	858.281	39.925	29.925	10.000	800.856	440.411	17.500	42.544
9	Huyện Thoại Sơn	967.318	934.758	56.731	36.731	20.000	859.027	496.664	19.000	32.560
10	Huyện Tri Tôn	927.347	889.255	52.821	37.821	15.000	818.334	461.734	18.100	38.092
11	Huyện An Phú	867.616	839.393	38.312	29.812	8.500	784.081	424.690	17.000	28.223

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục XIII

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	416.745
1	Thành phố Long Xuyên	43.121
2	Thành phố Châu Đốc	8.080
3	Thị xã Tân Châu	30.177
4	Thị xã Tịnh Biên	29.531
5	Huyện Chợ Mới	63.706
6	Huyện Phú Tân	31.805
7	Huyện Châu Phú	68.906
8	Huyện Châu Thành	42.544
9	Huyện Thoại Sơn	32.560
10	Huyện Tri Tôn	38.092
11	Huyện An Phú	28.223

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Phụ lục XIV

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3
1	Thành phố Long Xuyên	100%	100%	100%
2	Thành phố Châu Đốc	100%	100%	100%
3	Thị xã Tân Châu	100%	100%	100%
4	Thị xã Tịnh Biên	100%	100%	100%
5	Huyện Chợ Mới	100%	100%	100%
6	Huyện Phú Tân	100%	100%	100%
7	Huyện Châu Phú	100%	100%	100%
8	Huyện Châu Thành	100%	100%	100%
9	Huyện Thoại Sơn	100%	100%	100%
10	Huyện Tri Tôn	100%	100%	100%
11	Huyện An Phú	100%	100%	100%

Ghi chú: Các khoản thu phân chia tỷ lệ % giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm